

高知県中波放送局一覧

局名		周波数 (kHz)	送信出力 (W)
高知	NHK第1	990	10k
	NHK第2	1152	
	高知放送	900	5k
中村	NHK第1	999	1k
	NHK第2	1521	
	高知放送	1197	
宿毛	NHK第1	1026	100
	高知放送	1395	
檮原	NHK第1	1161	100
	NHK第2	1467	
大正	NHK第1	1368	100
	NHK第2	1035	
須崎	NHK第1	1323	100
	高知放送	1557	
土佐清水	NHK第1	1584	100
	高知放送	1395	
窪川	NHK第1	1341	100
大豊	NHK第1	1026	100
早明浦	NHK第1	1341	100

高知県FM放送局一覧

局名		周波数 (MHz)	送信出力 (W)
高知	NHK	87.5	500
	エフエム高知	81.6	
中村	NHK	84.4	100
	エフエム高知	78.5	
須崎	NHK	84.9	10
	エフエム高知	82.7	
佐川	NHK	84.0	1
宿毛	NHK	82.5	30
	エフエム高知	81.3	
安芸	NHK	83.8	10
	エフエム高知	79.9	
土佐町	NHK	82.9	10
大豊	NHK	85.6	10
豊永	NHK	85.0	1
窪川	NHK	83.7	1
	エフエム高知	80.6	
吾川村	NHK	84.8	10
仁淀	NHK	85.8	1
中土佐	NHK	84.2	1
室戸	NHK	89.1	10
物部	NHK	89.9	1
土佐大月	NHK	85.9	10
十和	NHK	85.2	1
室戸岬	NHK	86.8	10
東洋野根	NHK	87.8	1
土佐佐賀	NHK	85.9	3

高知県FM補完中継局一覧

局名		周波数 (MHz)	送信出力 (W)
高知	高知放送	90.8	500
宿毛	NHK	92.5	30
仁淀	NHK	78.1	1
蟠蛇ヶ森	NHK	77.4	30
東津野	NHK	76.5	10